

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

PETROLIMEX

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2014

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2014

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		83 223 293 429	63 691 200 452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41 639 540 307	21 309 274 337
1. Tiền	111	V.01	11 639 540 307	8 809 274 337
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	12 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25 627 483 242	27 387 230 889
1. Phải thu của khách hàng	131		23 548 693 412	23 932 129 330
2. Trả trước cho người bán	132		1 982 422 980	415 664 507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	528 849 668	3 471 919 870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(432 482 818)	(432 482 818)
IV. Hàng tồn kho	140		14 675 183 658	14 742 982 844
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14 675 183 658	14 742 982 844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 281 086 222	251 712 382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23 184 188	76 572 696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			21 583 800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	29 503 874	17 955 886
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1 228 398 160	135 600 000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		158 308 754 499	170 465 356 039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		157 970 452 499	170 095 659 864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	157 970 452 499	170 095 659 864
- Nguyên giá	222		239 741 736 806	240 031 289 543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81 771 284 307)	(69 935 629 679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		327 802 000	327 802 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	327 802 000	327 802 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10 500 000	41 894 175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		31 394 175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	10 500 000	10 500 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		241 532 047 928	234 156 556 491
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		118 307 305 003	116 226 951 493
I. Nợ ngắn hạn	310		38 858 305 003	37 430 701 493
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7 242 000 000	14 365 000 000
2. Phải trả người bán	312		12 192 020 108	11 658 539 505
3. Người mua trả tiền trước	313		848 036 000	9 410 663
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 623 223 283	2 114 847 371
5. Phải trả người lao động	315		7 448 021 472	6 692 063 698
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6 043 373 551	32 888 530
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 168 129 694	1 897 313 958
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 293 500 895	660 637 768
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		79 449 000 000	78 796 250 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	79 449 000 000	78 796 250 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		123 224 742 925	117 929 604 998
I. Vốn chủ sở hữu	410		123 224 742 925	117 929 604 998
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	108 172 380 000	96 599 020 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518 666 555	518 666 555
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 961 771 307	5 317 421 307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 665 122 482	4 102 992 233
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6 906 802 581	11 391 504 903
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		241 532 047 928	234 156 556 491
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 28/07/2014. Giờ in: 14:20:38

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHÓ PHÒNG KT-TV
Nguyễn Thị HiềnKẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Thị Xuân Hương

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	91 867 013 693	91 074 047 895	181 056 838 375	171 130 545 731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	91 867 013 693	91 074 047 895	181 056 838 375	171 130 545 731
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	82 238 465 572	85 761 898 614	164 044 487 975	159 145 852 122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9 628 548 121	5 312 149 281	17 012 350 400	11 984 693 609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	390 267 521	259 193 330	629 670 102	1 020 661 525
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 067 457 867	2 264 384 195	3 529 742 014	2 303 119 405
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 352 532 415	1 156 128 260	2 810 423 097	1 187 544 930
8. Chi phí bán hàng	24		99 003 585	463 594 890	234 962 739	954 013 456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 231 445 902	2 995 799 584	6 257 480 919	5 761 209 731
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		4 620 908 288	- 152 436 058	7 619 834 830	3 987 012 542
11. Thu nhập khác	31		623 118 343	891 083 927	1 806 196 924	3 841 827 356
12. Chi phí khác	32		260 719 628	320 981 358	665 208 094	1 304 955 308
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		362 398 715	570 102 569	1 140 988 830	2 536 872 048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 983 307 003	417 666 511	8 760 823 660	6 523 884 590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 136 767 140	- 101 455 649	2 013 132 606	1 472 201 857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		3 846 539 863	519 122 160	6 747 691 054	5 051 682 733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 28/07/2014. Giờ in: 14:25:35

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

(Signature)

PHÒNG KT-TV
Nguyễn Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Signature)
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Thị Loan Hương



Lập ngày 19 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		192.161.880.802	172.142.977.571
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(138.364.331.445)	(143.429.763.229)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.820.055.747)	(20.784.159.912)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.448.559.650)	(782.412.930)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.880.919.752)	(3.150.781.088)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.863.187.755	12.802.202.013
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15.831.033.951)	(20.624.016.541)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.680.168.012	(3.825.954.116)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21			(132.682.553.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			2.446.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.835.708.831	1.020.661.525
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.835.708.831	(129.215.891.555)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			105.124.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(7.182.500.000)	(13.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.598.000)	(9.112.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.186.098.000)	92.115.787.120
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20.329.778.843	(40.926.058.551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.309.274.337	49.703.623.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		487.127	4.161.291
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41.639.540.307	8.781.726.290

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

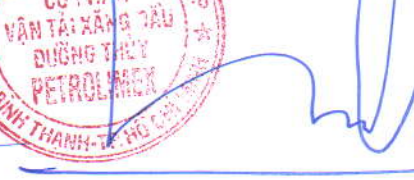


ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2014.



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN VĂN KỶ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 10 năm 2013..

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đầu giá
 - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
 - + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
 - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cấu kiện nổi
 - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

*** Ghi chú:**

STT	Chỉ tiêu	QUÝ II/2014	QUÝ II/2013	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.628.548.121	5.312.149.281	4.316.398.840	81%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.620.908.288	(152.436.058)	4.773.344.346	
4	Tổng lợi nhuận trước thuế:	4.983.307.003	417.666.511	4.565.640.492	1093%
5	Tổng lợi nhuận sau thuế:	3.846.539.863	519.122.160	3.327.417.703	641,0%

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2014 tăng so với quý II năm 2013 là 3.327.417.703 đồng tương đương 641% do:

- + Tàu Long Phú 10 đưa vào khai thác, góp phần tăng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- + Quý II năm 2013 Công ty đầu tư mua tàu Long Phú 10 từ Nhật Bản để khai thác tuyến quốc tế và nội địa, do đó phải trang bị vật tư, thiết bị đủ điều kiện đi quốc tế, dẫn đến chi phí đầu vào quý II/2013 tăng.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	41 639 540 307	21 309 274 337
- Tiền mặt		853 468 179	188 248 825
+ Tiền Việt Nam		853 468 179	188 248 825
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		40 786 072 128	21 121 025 512
+ Tiền Việt Nam		40 566 752 156	20 586 825 227
+Ngoại tệ		219 319 972	534 200 285
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ biểu số 10)	V.02		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	25 627 483 242	27 387 230 889
- Phải thu của khách hàng		23 548 693 412	23 932 129 330
- Trả trước cho người bán		1 982 422 980	415 664 507
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		528 849 668	3 471 919 870
- Dự phòng phải thu khó đòi		(432 482 818)	(432 482 818)
04. Hàng tồn kho	V.04	14 675 183 658	14 742 982 844
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		11 668 982 020	14 152 073 653
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		2 524 567 694	294 918 221
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		481 633 944	295 990 970
+ Xăng dầu		481 633 944	295 990 970

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a.Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	1 228 398 160	135 600 000
- Tạm ứng		1 228 398 160	135 600 000
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09.Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11.Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại Phụ biểu số 11)	V.13		
14.Chi phí trả trước dài hạn	V.14		31 394 175
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			31 394 175
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	10 500 000	10 500 000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		10 500 000	10 500 000
- Tài sản dài hạn khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	7 242 000 000	14 365 000 000
15.1.Vay ngắn hạn			
- Vay ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		7 242 000 000	14 365 000 000
- Ngân hàng		7 242 000 000	14 365 000 000
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		7 242 000 000	14 365 000 000
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	6 043 373 551	32 888 530
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
- Chi phí phải trả khác		6 043 373 551	32 888 530
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	2 168 129 694	1 897 313 958
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		462 166 455	426 997 230
- Bảo hiểm xã hội		104 612 081	54 315 600
- Bảo hiểm y tế		16 035 363	26 671 268
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		144 000 000	144 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1 436 870 773	1 240 652 535
- Bảo hiểm thất nghiệp		4 445 022	4 677 325
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	79 449 000 000	78 796 250 000
a - Vay dài hạn		79 449 000 000	78 796 250 000
- Vay Ngân hàng		79 449 000 000	78 796 250 000
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ		79 449 000 000	78 796 250 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		10 817 238	9 659 902
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1 157 336	

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9 659 902	9 659 902
+ Cổ phiếu thường		9 659 902	9 659 902
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	724 111 385	1 353 869 158	231 284 005 308	229 440 108	6 439 863 584	240 031 289 543
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14		78 730 158	210 822 579			289 552 737
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		78 730 158	210 822 579			289 552 737
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	724 111 385	1 275 139 000	231 073 182 729	229 440 108	6 439 863 584	239 741 736 806
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	536 982 243	1 085 693 038	65 550 153 264	229 440 108	2 533 361 026	69 935 629 679
Số tăng trong năm	18	36 335 778	56 707 100	11 742 146 864		290 017 623	12 125 207 365
- Khấu hao trong năm	181	36 335 778	56 707 100	11 742 146 864		290 017 623	12 125 207 365
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		78 730 158	210 822 579			289 552 737
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		78 730 158	210 822 579			289 552 737
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	573 318 021	1 063 669 980	77 081 477 549	229 440 108	2 823 378 649	81 771 284 307
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	187 129 142	268 176 120	165 733 852 044		3 906 502 558	170 095 659 864
- Tại ngày cuối kỳ	23	150 793 364	211 469 020	153 991 705 180		3 616 484 935	157 970 452 499

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	117 929 604 998	20 383 181 303			15 088 043 376			123 224 742 925
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	96 599 020 000	11 573 360 000						108 172 380 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	49 471 960 000	5 936 620 000						55 408 580 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	47 127 060 000	5 636 740 000						52 763 800 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	5 317 421 307	1 500 000 000			3 855 650 000			2 961 771 307
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	4 102 992 233	562 130 249						4 665 122 482
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	11 391 504 903	6 747 691 054			11 232 393 376			6 906 802 581
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	11 391 504 903				11 232 393 376			159 111 527
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		6 747 691 054						6 747 691 054
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2								
1-Quỹ khen thưởng	21								
2-Quỹ phúc lợi	22								
- Quỹ phúc lợi	221								
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	17 955 886	2 114 847 371	7 877 502 260	7 374 330 184	29 503 874	1 623 223 283
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		862 093 930	5 286 006 265	4 711 292 201		287 379 866
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			157 794 235	157 794 235		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			60 184 632	60 184 632		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 004 554 285	1 880 919 752	2 013 132 606		1 136 767 139
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	17 955 886	3 649 156	284 135 376	279 113 885	29 503 874	10 175 653
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18		244 550 000	200 462 000	144 812 625		188 900 625
9. Các loại thuế khác	19			8 000 000	8 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	17 955 886	2 114 847 371	7 877 502 260	7 374 330 184	29 503 874	1 623 223 283

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu số 11: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Cty TNHH 1TV TM - VT Petrolimex				
- Cty TNHH 1TV ĐT - TM Petrolimex				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
C. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000
- Đầu tư trái phiếu	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				

12. Thông tin về các bên liên quan*Đơn vị tính: VND*

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu vận tải	132,380,358,208
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Doanh thu sửa chữa	54,090,909
		Chia cổ tức bằng cổ phiếu (395,775 CP)	3,957,750,000
		Phát hành cổ phiếu thưởng (197,887 CP)	1,978,870,000

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả)
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu cước vận tải	17,255,972,641
		Phải trả về hao hụt hàng hóa	(964,530,643)

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	VI.25	181.056.838.375	171.130.545.731
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		8.616.789.691	35.137.498.897
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		8.616.789.691	32.764.479.380
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			2.373.019.517
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ (các Cty xăng dầu)			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		172.440.048.684	135.993.046.834
+ Doanh thu xuất khẩu		17.335.001.495	18.685.862.184
+ Doanh thu cung cấp nội bộ (các Cty xăng dầu)			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	181.056.838.375	171.130.545.731
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		8.616.789.691	35.137.498.897
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		172.440.048.684	135.993.046.834
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	164.044.487.975	159.145.852.122
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		8.478.542.735	34.000.531.637
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		155.565.945.240	125.145.320.485
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	629.670.102	1.020.661.525
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		575.005.292	963.725.343
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		48.896.000	48.896.000
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.768.810	8.040.182
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	3.529.742.014	2.303.119.405
- Lãi tiền vay		2.810.423.097	1.187.544.930

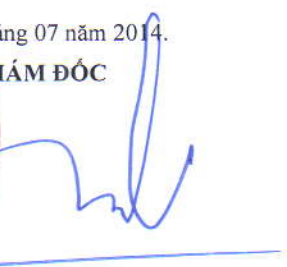
CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7.068.917	13.074.475
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		712.250.000	1.102.500.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	2.013.132.606	1.472.201.857
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.013.132.606	1.472.201.857
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa SD			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		164.309.926.066	133.850.092.019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		96.402.245.144	73.340.692.779
- Chi phí nhân công		24.884.571.423	20.799.173.762
Trong đó: Chi phí tiền lương		22.421.899.168	18.586.254.330
- Chi phí khấu hao TSCĐ		12.125.207.365	8.988.118.459
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		29.931.441.081	29.301.540.329
- Chi phí khác bằng tiền		966.461.053	1.420.566.690

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2014.



NGUYỄN THỊ HIỀN

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

PHAN VĂN KỶ